pàn guó

叛国

verb / noun · to betray one's country; treason

Example Sentences

Tā yīn wèi pàn guó zuì bèi pàn chù zhōng shēn jiān jìn
他因为叛国罪被判处终身监禁。

He was sentenced to life imprisonment for treason.

Pàn guó xíng wéi zài rèn hé guó jiā dōu shì yán zhòng de fàn zuì
叛国行为在任何国家都是严重的犯罪。

Treasonous acts are serious crimes in any country.

Trace each character, then write the word on your own.

叛 叛 叛 叛 叛 叛 叛 叛 叛 叛 叛

叛

国 国 国 国 国 国 国 国 国 国 国